

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
PHUTAI JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 54.../CBTT-PT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2022  
Quy Nhơn City, 29/01/2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PTB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Điện thoại/ *Telephone*: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Công bố thông tin Nghị quyết số: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 (Quý 4/2021)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2022  
tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính)

*This information was disclosed on Company's Portal on date 29/01/2022*

*Available at <http://phutai.com.vn> (Investors Relation)*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức/ Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQ CBTT

*Legal representative/ Party authorized to disclose information*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm: BCTC riêng và hợp nhất 2021 (Quý 4/2021)

Attachment: Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure



PHAN QUỐC HOÀI





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY/CP PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CP PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.110.587.013.465</b>	<b>2.738.106.107.501</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>135.924.077.579</b>	<b>167.741.863.327</b>
1. Tiền		135.924.077.579	167.741.863.327
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>53.638.186.970</b>	<b>112.603.038.334</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		55.710.082.595	12.603.038.334
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.071.895.625)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>929.479.147.885</b>	<b>824.191.590.657</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	768.295.661.083	634.932.182.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	70.788.554.698	116.473.342.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.874.359.404	18.209.914.530
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.705.849.811)	(11.616.180.648)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	66.226.422.511	66.192.331.602
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.789.626.072.162</b>	<b>1.440.342.206.999</b>
1. Hàng tồn kho		1.789.626.072.162	1.440.342.206.999
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>201.919.528.869</b>	<b>193.227.408.184</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	35.858.124.302	27.988.170.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ		165.336.815.175	165.066.144.954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	724.589.392	173.092.304



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*  
*(tiếp theo)*

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.320.352.602.128</b>	<b>2.035.531.626.497</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.516.736.628</b>	<b>19.497.670.160</b>
1. Phải thu dài hạn khác	7	23.516.736.628	19.497.670.160
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.780.174.245.386</b>	<b>1.462.753.741.867</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.754.164.320.874	1.435.838.868.254
- Nguyên giá		3.133.006.471.072	2.583.621.977.758
- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.378.842.150.198)	(1.147.783.109.504)
2. Tài sản cố định vô hình	14	26.009.924.512	26.914.873.613
- Nguyên giá		49.497.748.324	49.104.846.868
- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.487.823.812)	(22.189.973.255)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>183.079.581.613</b>	<b>249.575.643.744</b>
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		84.215.838.407	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	98.863.743.206	249.575.643.744
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>10.400.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	10.400.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>318.982.038.501</b>	<b>293.304.570.726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	298.864.873.760	267.718.749.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	1.771.898.871	4.040.912.268
3. Lợi thế thương mại	12	18.345.265.870	21.544.909.109
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.430.939.615.593</b>	<b>4.773.637.733.998</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

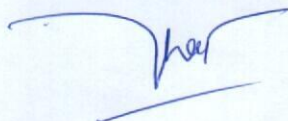
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.038.910.609.835</b>	<b>2.782.391.464.459</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.654.937.777.614</b>	<b>2.461.537.101.943</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	619.550.193.156	528.498.776.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	110.070.786.422	270.983.735.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	110.966.330.955	90.449.396.594
4. Phải trả người lao động		91.494.420.809	89.697.502.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	20.619.008.492	9.639.978.866
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		194.062.500	191.475.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	20	47.129.403.044	32.015.064.819
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.609.334.695.152	1.397.405.569.666
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.405.733.967	4.405.733.967
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.173.143.117	38.249.868.250
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>383.972.832.221</b>	<b>320.854.362.516</b>
1. Phải trả dài hạn khác	20	6.979.094.474	3.057.284.928
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	360.547.716.674	307.494.441.422
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	5.599.112.454	1.379.919.620
4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	10.846.908.619	8.922.716.546
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.392.029.005.758</b>	<b>1.991.246.269.539</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>2.392.029.005.758</b>	<b>1.991.246.269.539</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		485.994.410.000	485.994.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		23.695.822.439	162.128.986.832
3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.273.435.879.605	1.031.505.624.847
4. Cổ phiếu quỹ		(131.295.471)	(138.564.459.864)
5. Quỹ đầu tư phát triển		1.963.762.278	1.755.382.169
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		536.762.477.069	380.407.121.896
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		35.670.407.407	21.863.977.215
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		501.092.069.662	358.543.144.681
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.307.949.837	68.019.203.659
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.430.939.615.593</b>	<b>4.773.637.733.998</b>

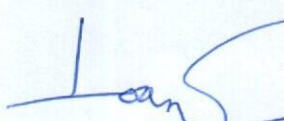
Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

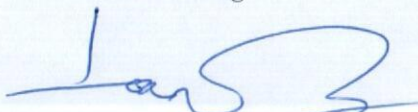




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2020
			VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.760.996.657.469	6.492.972.941.474	1.588.576.378.857	5.602.248.622.302
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.405.646.306	3.028.190.548	429.727.605	1.011.852.605
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.759.591.011.163	6.489.944.750.926	1.588.146.651.252	5.601.236.769.697
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.384.958.918.234	5.037.200.779.849	1.270.860.887.876	4.460.347.423.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.632.092.929	1.452.743.971.076	317.285.763.376	1.140.889.345.975
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.180.174.280	61.242.376.665	7.501.661.259	23.788.280.335
22	7. Chi phí tài chính	30	39.867.621.222	120.122.734.782	20.439.683.870	106.384.856.872
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.747.201.221	98.746.723.303	17.159.049.197	89.239.816.660
25	8. Chi phí bán hàng	31	143.163.234.971	550.487.596.231	119.933.559.059	422.107.833.423
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	51.122.176.098	205.210.277.584	54.050.832.155	196.699.532.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.659.234.918	638.165.739.144	130.363.349.551	439.485.403.203
31	11. Thu nhập khác	33	14.674.404.767	29.541.383.291	18.299.391.554	28.957.758.454
32	12. Chi phí khác	34	9.817.193.826	17.183.899.810	2.264.508.984	6.135.203.996
40	13. Lợi nhuận khác		4.857.210.941	12.357.483.481	16.034.882.570	22.822.554.458
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.516.445.859	650.523.222.625	146.398.232.121	462.307.957.661
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	25.696.134.945	120.205.892.839	22.925.817.171	82.688.054.491
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	2.447.405.674	4.025.553.073	812.373.069	314.454.090
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		129.372.905.241	526.291.776.713	122.660.041.881	379.305.449.080
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		124.862.336.837	512.237.837.884	117.556.675.995	358.501.244.681
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.510.568.404	14.053.938.829	5.103.365.886	20.804.204.399
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.697	11.964	2.578	7.709

Người lập  
  
Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng  


  
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÚ TÀI  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2022  
Tổng giám đốc  
PHAN QUỐC HOÀI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2021**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		650.523.222.625	462.307.957.661
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		357.409.732.644	287.475.336.350
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		274.526.002.385	220.745.107.634
03	- Các khoản dự phòng		3.085.756.861	3.836.223.987
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.270.551.745)	(3.021.644.480)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.697.954.922)	(23.324.167.451)
06	- Chi phí lãi vay		98.746.723.303	89.239.816.660
07	- Các khoản điều chỉnh khác		19.756.762	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.007.932.955.269</b>	<b>749.783.294.011</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(113.159.274.457)	(2.221.528.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(433.499.703.570)	(118.661.682.861)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.270.060.653)	357.212.172.749
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(39.505.723.109)	46.906.118.239
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(43.107.044.261)	(12.153.038.334)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(100.714.507.238)	(89.656.963.889)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(99.623.152.152)	(77.791.635.217)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.694.039.795)	(23.689.043.434)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>122.359.450.034</b>	<b>829.727.692.742</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(480.217.260.642)	(479.978.606.735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		51.984.935.531	33.478.706.695
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.200.000.000)	(5.600.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.047.056.589	4.527.349.856
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(323.385.268.521)</b>	<b>(497.572.550.184)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(55.755.525.591)
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.345.549.183.808	3.906.067.730.529
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.081.004.368.398)	(3.990.643.123.670)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.306.922.746)	(150.635.987.374)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>164.237.892.664</i>	<i>(290.966.906.106)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.787.925.823)	41.188.236.452
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		167.741.863.327	126.518.814.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.970.140.075	76.302.463
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>135.924.077.579</u>	<u>167.783.353.561</u>

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc  
PHAN QUỐC HOÀI  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
M.S.D.N: 4100259



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2021**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá đăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 16 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 <sup>[1]</sup>	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal <sup>[2]</sup>	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhon Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các



yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên



tác thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.



Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	11.147.953.920	9.722.510.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	124.776.123.659	158.019.352.478
	<b>135.924.077.579</b>	<b>167.741.863.327</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(4.1)</sup>	-	-	100.000.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty MBLand <sup>(4.2)</sup>	450.000.000	-	450.000.000	-
Tổng giá trị trái phiếu				
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	55.260.082.595	(2.071.895.625)	12.153.038.334	-
	<b>55.710.082.595</b>	<b>(2.071.895.625)</b>	<b>12.603.038.334</b>	<b>-</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai <sup>(4.3)</sup>	600.000.000	-	600.000.000	-
	<b>14.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>-</b>



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Masterbrand Cabinets INC	104.667.371.173	-	121.751.506.615	-
- Noble House Home Furnishings LLC	4.880.700.636	-	35.777.813.030	-
- Yaraghi LLC	35.704.085.531	-	27.286.101.093	-
- Autonomous Inc	10.219.622.662	-	27.328.159.634	-
- Carrefour Imports SAS	18.962.188.600	-	25.181.254.643	-
- Công ty TNHH Hưng Thịnh	-	-	23.000.000.000	-
- Ashley	29.689.521.850	-	20.196.440.043	-
- Melissa & Doug LLC	28.894.096.281	-	17.332.101.509	-
- Forest Products Distributors	5.474.916.452	-	15.520.437.531	-
- Anavil Company LTD	33.261.525.436	-	13.686.808.047	-
- Castorama Polska SP.ZO.O	23.095.205.726	-	5.941.773.008	-
- Lionbridge	8.542.186.558	-	1.614.277.555	-
- B and Q PLC	18.053.977.529	-	6.558.005.987	-
- MADE.COM DESIGN LTD	5.308.142.704	-	-	-
- INNOCENT INC	7.504.463.094	-	1.343.045.970	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	1.742.847.576	-	8.644.641.761	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	15.747.851.900	-	3.637.727.473	-
- Agaba	7.625.313.108	-	5.326.989.657	-
- JB GLOBAL LTD	9.018.809.725	-	6.146.296.005	-
- Leadvision international LTD	4.892.952.272	-	5.117.872.650	-
- Công ty Cổ phần đá Việt Hà	14.438.158.597	-	6.816.070.497	-
- Công ty TNHH MTV TM và Dv Huỳnh Lê	19.309.796.715	-	-	-
- Kirkland's INC	11.172.929.202	-	-	-
- Coop Italia Scarl	8.134.544.076	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	341.954.453.680	(10.495.894.769)	256.724.859.903	(10.247.919.508)
	<b>768.295.661.083</b>	<b>(10.495.894.769)</b>	<b>634.932.182.611</b>	<b>(10.247.919.508)</b>



6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	54.108.967.399	-
- Lê Văn Viên	22.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	-	6.763.741.749	-
- Chamundi Natural Stones YINGMU AB	2.675.169.808	-	-	-
-	6.337.816.895	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	39.775.567.995	(1.150.160.700)	55.600.633.414	(1.150.161.140)
	<b>70.788.554.698</b>	<b>(1.150.160.700)</b>	<b>116.473.342.562</b>	<b>(1.150.161.140)</b>



## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	43.550.000	-	339.581.620	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	8.953.524.142	-	7.496.576.935	-
Phải thu khác	25.877.285.262	(218.100.000)	10.373.755.975	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	1.238.118.282	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán <sup>(7.1)</sup>	20.168.183.656	-	7.219.604.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	2.029.123.515	-	991.117.673	-
- Phải thu về tiền cổ tức	90.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	3.371.878.091	-	706.816.020	-
	<b>34.874.359.404</b>	<b>(218.100.000)</b>	<b>18.209.914.530</b>	<b>(218.100.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu người lao động	1.694.669.695	-	490.669.695	-
Ký cược, ký quỹ	19.008.705.648	-	16.096.373.676	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ <sup>(7.2)</sup>	13.296.031.292	-	15.131.394.176	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	5.712.674.356	-	964.979.500	-
Phải thu khác	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi <sup>(7.3)</sup>	2.813.361.285	-	2.910.626.789	-
	<b>23.516.736.628</b>	<b>-</b>	<b>19.497.670.160</b>	<b>-</b>

[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, ASSET

[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê ddaatas năm 2021 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

## 8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho bị cháy	61.943.856.341	61.909.765.432
Tài sản cố định bị cháy	4.282.566.170	4.282.566.170
	<b>66.226.422.511</b>	<b>66.192.331.602</b>



## 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	-	1.175.007.342	235.001.595
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.465.605.000	-	1.465.605.000	-
Cattie Europa S.L	724.304.764	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	361.966.771	-	1.361.966.771	-
Các khoản phải thu khác	6.804.890.665	850.224.510	6.929.175.995	980.447.121
	<b>11.707.344.031</b>	<b>850.224.510</b>	<b>12.831.629.364</b>	<b>1.215.448.716</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	524.259.720.220	-	402.646.869.006	-
Công cụ, dụng cụ	1.021.364.535	-	686.425.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	391.001.268.687	-	776.655.572.825	-
- Sản phẩm đá	162.832.008.563	-	156.508.712.081	-
- Sản phẩm gỗ	227.472.923.137	-	121.307.497.258	-
- Bất động sản <sup>(1)</sup>	136.363.636	-	498.391.343.870	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	559.973.351	-	448.019.616	-
Thành phẩm	265.122.761.160	-	204.379.204.302	-
Thành phẩm bất động sản	505.480.508.607	-	-	-
Hàng hoá	102.740.448.953	-	54.879.515.276	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.094.619.709	-
	<b>1.789.626.072.162</b>	<b>-</b>	<b>1.440.342.206.999</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí đầu tư xây dựng tại dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (Công ty con) thực hiện theo QĐ số 15/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2019 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phú Tài.



## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.754.217.721	2.322.697.674
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.656.248.253	11.560.561.853
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	11.402.574.184	6.936.688.646
- Chi phí tiền bảo hiểm	4.794.097.631	3.808.682.008
- Chi phí thuê đất	51.232.355	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.199.754.158	3.359.540.745
	<b>35.858.124.302</b>	<b>27.988.170.926</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định <sup>(11.1)</sup>	15.197.702.957	15.630.858.137
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định <sup>(11.2)</sup>	11.686.257.534	12.014.779.366
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa <sup>(11.3)</sup>	10.265.757.574	10.543.838.384
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát <sup>(11.4)</sup>	-	11.542.229.734
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định <sup>(11.5)</sup>	8.209.947.526	12.557.400.616
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	8.164.426.210	
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát chờ phân bổ <sup>(11.6)</sup>	36.827.626.248	37.394.902.248
- Chi phí thuê đất Nhà máy Đăk Nông	1.567.253.125	1.017.140.625
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên <sup>(11.7)</sup>	12.298.912.577	13.174.891.962
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai <sup>(11.8)</sup>	86.958.127.585	89.696.966.245
- Chi phí hoạt động nhà máy đá Thạch Anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, Đồng Nai <sup>(11.9)</sup>	5.233.200.489	7.376.047.532
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	3.738.170.639	3.874.650.731
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Công ty Gỗ Bình Định	12.325.317.586	
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	13.722.344.058	11.872.853.306
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.352.103.702	23.282.306.882
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	37.666.113.495	13.286.690.758
- Chi phí chờ phân bổ khác	16.651.612.456	4.453.192.823
	<b>298.864.873.760</b>	<b>267.718.749.349</b>

<sup>(11.1)</sup> Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

<sup>(11.2)</sup> Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m<sup>2</sup> và 32.439 m<sup>2</sup>, thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

<sup>(11.3)</sup> Đây là chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.



(11.4) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

(11.5) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

(11.6) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 07/2019.

(11.7) Đây là số tiền mà Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Đa Lộc, huyện Thành Châu, tỉnh Phú Yên, thời gian phân bổ là 30 năm tính từ tháng 06/2020.

(11.8) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

(11.9) Đây là các chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

## 12. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.544.909.109	24.744.552.348
Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	-	-
Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	3.199.643.239	3.199.643.239
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.345.265.870</b>	<b>21.544.909.109</b>



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	965.915.120.967	1.285.847.172.854	326.320.750.136	5.381.931.737	157.002.064	2.583.621.977.758
- Mua trong kỳ	-	180.901.245.903	21.708.307.005	170.425.000	-	202.779.977.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	288.355.328.007	114.785.174.748	25.665.619.233	-	-	428.806.121.988
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(24.147.515.423)	(51.000.556.612)	(6.919.434.547)	-	-	(82.067.506.582)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.230.122.933.551</b>	<b>1.530.398.936.893</b>	<b>366.775.241.827</b>	<b>5.552.356.737</b>	<b>157.002.064</b>	<b>3.133.006.471.072</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	385.057.425.127	600.821.405.121	156.610.871.772	5.136.405.420	157.002.064	1.147.783.109.504
- Khấu hao trong kỳ	78.940.715.114	158.760.728.655	30.474.650.076	108.155.019	-	268.284.248.864
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.039.259.568)	(29.563.085.792)	(3.622.862.809)	-	-	(37.225.208.169)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>459.958.880.673</b>	<b>730.019.047.984</b>	<b>183.462.659.039</b>	<b>5.244.560.439</b>	<b>157.002.064</b>	<b>1.378.842.150.198</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	580.857.695.840	685.025.767.733	169.709.878.364	245.526.317	-	1.435.838.868.254
Tại ngày cuối kỳ	770.164.052.878	800.379.888.910	183.312.582.788	307.796.298	-	1.754.164.320.874



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	15.579.099.436	12.303.892.946	20.403.912.568	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
- Tăng do mua công ty con	-	-	1.991.136.364	-	-	1.991.136.364
- Thanh lý, nhượng bán	(1.598.234.908)	-	-	-	-	(1.598.234.908)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.980.864.528</b>	<b>12.303.892.946</b>	<b>22.395.048.932</b>	<b>86.416.000</b>	<b>731.525.918</b>	<b>49.497.748.324</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.068.799.174	3.696.418.292	6.606.813.871	86.416.000	731.525.918	22.189.973.255
- Khấu hao trong kỳ	1.513.746.596	343.862.359	694.856.007	-	-	2.552.464.961
- Thanh lý, nhượng bán	(1.254.614.404)	-	-	-	-	(1.254.614.404)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.327.931.366</b>	<b>4.040.280.651</b>	<b>7.301.669.878</b>	<b>86.416.000</b>	<b>731.525.918</b>	<b>23.487.823.812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.510.300.262	8.607.474.654	13.797.098.697	-	-	26.914.873.613
Tại ngày cuối kỳ	2.652.933.162	8.263.612.295	15.093.379.054	-	-	26.009.924.512



## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>171.731.329.989</b>	<b>246.901.011.470</b>
- Dự án xây dựng Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai <sup>(15.1)</sup>	-	233.698.840.961
- Dự án Nhà máy Gỗ Phú Tài Bình Định <sup>(15.2)</sup>	-	983.134.632
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7.467.150.230	7.467.150.230
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Dự án nhà máy Bột Thạch Anh Bình Định	67.367.537.143	-
- Dự án cty BĐS Phú Tài	84.215.838.407	-
- Dự án nhà máy Phú Tài Yên Bái	9.441.273.546	-
- Các dự án khác	2.199.566.163	3.711.921.147
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>11.348.251.624</b>	<b>2.674.632.274</b>
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	9.606.986.074	623.192.550
- Máy móc thiết bị ngành đá	829.696.459	2.051.439.724
- Máy móc thiết bị ngành đá	911.569.091	-
	<b>183.079.581.613</b>	<b>249.575.643.744</b>

<sup>(16.1)</sup> Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội thất Phú Tài Bình Định được phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-HĐQT ngày 20/08/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 429,19 tỷ VND trên quy mô dự án là 52.149 m<sup>2</sup> được chia làm 3 giai đoạn; mục đích là xây dựng nhà máy chuyên sản xuất hàng nội thất, đặc biệt dòng sản phẩm tủ bếp nhằm đảm bảo hoàn thành tốt chỉ tiêu định hướng, chủ trương phát triển về ngành gỗ của Công ty trong giai đoạn 2020 - 2024. Đến ngày 31/12/2020, dự án đã bắt đầu triển khai xây dựng nhà xưởng.

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản <sup>(16.1)</sup>	81.830.821.722	246.265.315.775
- Công ty TNHH Đạt Phương	-	1.587.335.244
- Công ty TNHH Xây dựng điện Thương mại Rạng Đông	1.104.850.150	4.112.961.398
- Faccio IO SRL	4.460.291.953	-
- Norflok Leisure Lifestyle LTD	88.030.762	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	22.586.791.835	19.018.123.191
	<b>110.070.786.422</b>	<b>270.983.735.608</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	53.789.078.883	53.789.078.883	58.334.387.999	58.334.387.999
- Công ty TNHH Hoàng Giang	59.926.253.805	59.926.253.805	25.997.189.374	25.997.189.374
- Công ty TNHH Thành Danh	21.859.762.937	21.859.762.937	19.908.028.529	19.908.028.529
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	5.802.370.348	5.802.370.348	22.154.358.738	22.154.358.738
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	9.135.678.150	9.135.678.150	9.047.714.400	9.047.714.400
- Công ty TNHH Ván ghép Sudima	-	-	17.329.441.501	17.329.441.501
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.489.288.897	8.489.288.897
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	11.095.649.180	11.095.649.180	7.926.911.740	7.926.911.740
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	8.552.616.150	8.552.616.150	6.101.260.250	6.101.260.250
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	6.189.175.457	6.189.175.457	5.904.220.612	5.904.220.612
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	3.480.450.387	3.480.450.387
- Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	12.742.825.302	12.742.825.302	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	1.990.774.009	1.990.774.009	5.326.230.126	5.326.230.126
- Công ty TNHH Hoàng Trang	11.968.113.350	11.968.113.350	-	-
- Australian Timber Furnishings Limited	5.059.033.415	5.059.033.415	-	-
- Công ty TNHH Valspar	8.424.631.836			
- Xincheng International	-	-	16.784.644.240	16.784.644.240
- Phải trả cho các đối tượng khác	403.014.230.334	403.014.230.334	321.714.650.193	321.714.650.193
	<b>619.550.193.156</b>	<b>611.125.561.320</b>	<b>528.498.776.986</b>	<b>528.498.776.986</b>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.535.658.351	112.443.477.849	111.170.324.358	-	8.808.811.842
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	635.667.701	635.667.701	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.844.844	72.462.038.267	119.581.101.928	99.623.152.152	104.594.783	92.474.737.980
Thuế thu nhập cá nhân	46.061.344	750.111.987	6.804.576.887	7.270.584.943	76.610.609	314.653.196
Thuế tài nguyên	-	2.644.651.726	23.165.235.228	23.778.087.447	-	2.031.799.507
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	77.186.116	66.975.866	85.908.960.504	86.345.285.988	543.384.000	96.848.266
Các loại thuế khác	-	-	62.000.000	62.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.989.960.397	19.269.423.959	19.019.904.192	-	7.239.480.164
	<b>173.092.304</b>	<b>90.449.396.594</b>	<b>367.870.444.056</b>	<b>347.905.006.781</b>	<b>724.589.392</b>	<b>110.966.330.955</b>



#### 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	1.826.136.089	1.399.436.598
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.128.878.769	2.820.259.943
- Trích trước chi phí tiền điện	313.246.744	416.560.593
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.096.306.320	1.818.829.900
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	3.106.267.790	1.109.866.430
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.022.606.566	687.544.437
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	379.544.400	69.724.662
- Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	78.223.788	88.350.000
- Chi phí phải trả khác	8.667.798.026	1.229.406.303
	<b>20.619.008.492</b>	<b>9.639.978.866</b>

#### 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	194.062.500	191.475.000
	<b>194.062.500</b>	<b>191.475.000</b>



## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	7.603.245.323	5.493.392.749
Bảo hiểm xã hội	1.403.566.047	443.535.323
Bảo hiểm y tế	253.886.333	87.039.172
Bảo hiểm thất nghiệp	87.178.041	37.119.485
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6.587.006.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.781.527.300	19.366.971.475
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	200.000.000	548.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	5.330.096.750	3.261.351.300
- Lãi vay phải trả	-	1.276.402.761
- Công nợ phải trả Quán khu 5	-	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	321.921.685	386.461.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	16.119.700
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.938.837.824	1.557.492.641
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	3.543.655.750	1.037.092.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	400.229.499	342.453.299
- Tiền bảo hộ lao động	-	-
- Chiết khấu thương mại phải trả cho Toyota Việt Nam	-	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước <sup>(1)</sup>	12.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.046.785.792	819.142.199
	<b>47.129.403.044</b>	<b>32.015.064.819</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	695.939.200	3.057.284.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.283.155.274	-
	<b>6.979.094.474</b>	<b>3.057.284.928</b>

<sup>(1)</sup> Đây là khoản Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định chuyển tiền ứng trước bồi thường tổn thất cho sự cố hỏa hoạn xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi.



**21. VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	1.241.211.537.886	1.241.211.537.886	5.049.678.089.591	4.921.107.053.461	1.369.782.574.016	1.369.782.574.016
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	156.194.031.780	156.194.031.780	232.278.142.469	148.920.053.113	239.552.121.136	239.552.121.136
	<u>1.397.405.569.666</u>	<u>1.397.405.569.666</u>	<u>5.281.956.232.060</u>	<u>5.070.027.106.574</u>	<u>1.609.334.695.152</u>	<u>1.609.334.695.152</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	248.378.409.150	248.378.409.150	295.416.991.401	97.997.314.937	445.798.085.614	445.798.085.614
Trái phiếu thường	215.310.064.052	215.310.064.052	891.688.144	61.900.000.000	154.301.752.196	154.301.752.196
	<u>463.688.473.202</u>	<u>463.688.473.202</u>	<u>296.308.679.545</u>	<u>159.897.314.937</u>	<u>600.099.837.810</u>	<u>600.099.837.810</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(156.194.031.780)	(156.194.031.780)	(232.278.142.469)	(148.920.053.113)	(239.552.121.136)	(239.552.121.136)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>307.494.441.422</u>	<u>307.494.441.422</u>			<u>360.547.716.674</u>	<u>360.547.716.674</u>



## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>(22.1)</sup>	4.405.733.967	4.405.733.967
	<b>4.405.733.967</b>	<b>4.405.733.967</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường <sup>(22.2)</sup>	8.024.508.619	6.100.316.546
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	2.822.400.000	2.822.400.000
	<b>10.846.908.619</b>	<b>8.922.716.546</b>

<sup>[1]</sup> Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

<sup>[2]</sup> Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.



## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>162.128.986.832</b>	<b>767.393.543.292</b>	<b>(82.808.934.273)</b>	<b>6.068.006.808</b>	<b>445.727.592.563</b>	<b>61.013.430.535</b>	<b>1.845.517.035.757</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	358.501.244.681	20.804.204.399	379.305.449.080
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(139.412.803.000)	(12.182.594.174)	(151.595.397.174)
Công ty con chia cổ phiếu thưởng	-	-	5.191.908.640	-	(5.191.908.640)	-	-	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	258.920.172.915	-	-	(258.920.172.915)	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	879.284.001	(879.284.001)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.999.421.286)	(1.888.693.203)	(26.888.114.489)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(55.755.525.591)	-	-	-	(55.755.525.591)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	41.897.073	-	41.897.073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>162.128.986.832</b>	<b>1.031.505.624.847</b>	<b>(138.564.459.864)</b>	<b>1.755.382.169</b>	<b>380.059.053.115</b>	<b>67.746.347.557</b>	<b>1.990.625.344.656</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>162.128.986.832</b>	<b>1.031.505.624.847</b>	<b>(138.564.459.864)</b>	<b>1.755.382.169</b>	<b>380.407.121.896</b>	<b>68.019.203.659</b>	<b>1.991.246.269.539</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	512.237.837.884	14.053.938.829	526.291.776.713
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(92.118.362.000)	(10.695.124.496)	(102.813.486.496)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu <sup>[2]</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	241.930.254.758	-	-	(241.813.754.758)	-	116.500.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	208.380.109	(208.380.109)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.762.149.104)	(1.069.661.656)	(22.831.810.760)
Mua lại cổ phiếu quỹ <sup>(1)</sup>	-	(138.433.164.393)	-	138.433.164.393	-	-	-	-
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	20.163.260	(406.499)	19.756.762
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>23.695.822.439</b>	<b>1.273.435.879.605</b>	<b>(131.295.471)</b>	<b>1.963.762.278</b>	<b>536.762.477.069</b>	<b>70.307.949.837</b>	<b>2.392.029.005.758</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	59.624.850.000	12,27%	59.624.850.000	12,27%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	38.008.330.000	7,82%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.996.980.000	5,55%	26.996.980.000	5,55%
Các cổ đông khác	333.378.230.000	68,60%	333.378.230.000	68,60%
<b>Cộng</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>100%</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.037.092.000	77.682.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	99.705.897.996	53.364.227.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	93.635.950.499	48.306.164.363
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	6.069.947.497	5.058.062.637
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	98.636.513.398	52.086.195.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	92.379.557.400	48.216.209.563
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	6.256.955.998	3.869.985.937
- Số dư cuối kỳ	2.106.476.598	1.355.713.700

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.407	2.540.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.407	2.540.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.597.034	46.059.181
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.597.034	46.059.181

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Cam kết thuê hoạt động

### b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	1.563.415,51	1.930.408,44
EUR	12.823,59	12.138,08

### d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	3.917.387.584	3.917.387.584

## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.418.084.957.430	5.502.864.608.749
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	3.431.001.565.747	2.988.527.835.690
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.013.097.378.132	1.050.200.514.252
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.455.159.698.076	1.435.563.869.427
- Doanh thu bất động sản	511.545.845.234	
- Doanh thu bán hàng khác	7.280.470.240	28.572.389.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.887.984.044	99.384.013.553
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	73.104.622.016	97.131.356.417
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.783.362.028	2.252.657.136
	<b>6.492.972.941.474</b>	<b>5.602.248.622.302</b>

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.143.353.226	429.727.605
Giảm giá hàng bán	1.884.837.322	582.125.000
	<b>3.028.190.548</b>	<b>1.011.852.605</b>



**27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.415.056.766.882	5.501.852.756.144
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	3.429.858.212.521	2.988.098.108.085
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.013.097.378.132	1.049.618.389.252
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.453.274.860.754	1.435.563.869.427
- Doanh thu bất động sản	511.545.845.234	
- Doanh thu bán hàng khác	7.280.470.240	28.572.389.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.887.984.044	99.384.013.553
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	73.104.622.016	97.131.356.417
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.783.362.028	2.252.657.136
	<b>6.489.944.750.926</b>	<b>5.601.236.769.697</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.977.680.438.826	4.383.786.575.998
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	2.634.226.906.025	2.314.123.951.588
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1.020.508.669.640	1.035.343.189.338
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	1.013.957.576.006	1.013.678.720.533
- Giá vốn bất động sản	303.803.179.243	
- Giá vốn bán hàng hóa khác	5.184.107.911	20.640.714.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.520.341.024	76.560.847.724
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	59.459.501.024	76.500.007.724
- Giá vốn dịch vụ khác	60.840.000	60.840.000
	<b>5.037.200.779.850</b>	<b>4.460.347.423.722</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.056.880.407	4.994.886.133
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	31.189.096.616	2.352.267.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.842.057.900	168.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.106.008.904	13.011.647.806
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.975.843.153	3.186.814.340
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	72.489.685	74.664.460
	<b>61.242.376.665</b>	<b>23.788.280.335</b>



### 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.746.723.303	89.239.816.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.537.444.126	16.723.274.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.705.291.408	197.279.808
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	2.071.895.625	-
Chi phí tài chính khác	8.061.380.320	224.486.092
	<b>120.122.734.782</b>	<b>106.384.856.872</b>

### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.186.884.311	232.619.335.954
Chi phí nhân công	19.240.731.230	15.673.822.931
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.582.090.877	35.596.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.037.462.077	2.474.985.801
Thuế, phí và lệ phí	25.382.875.386	14.992.416.992
Chi phí dự phòng	-	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.194.648.193	147.217.634.272
Chi phí khác bằng tiền	62.862.904.157	9.094.040.603
	<b>550.487.596.231</b>	<b>422.107.833.423</b>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.176.695	600.477.889
Chi phí nhân công	128.950.315.620	126.217.507.853
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.449.958.192	5.440.632.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.962.655.961	11.936.796.900
Thuế, phí và lệ phí	8.180.213.863	6.024.902.241
Hoàn nhập dự phòng	(921.861.831)	1.076.547.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.400.012.768	22.857.784.877
Chi phí khác bằng tiền	19.876.163.077	19.345.240.021
Lợi thế thương mại	3.199.643.239	3.199.643.239
	<b>205.210.277.584</b>	<b>196.699.532.812</b>



### 33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.616.959.325	18.296.316.561
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.902.405.069	6.066.402.957
Thu từ xử lý công nợ	947.970.244	2.326.962.692
Tiền hỗ trợ của khách hàng	7.893.212.059	241.392.990
Thu từ bồi thường	62.220.000	-
Thu nhập khác	8.118.616.594	2.026.683.254
	<b>29.541.383.291</b>	<b>28.957.758.454</b>

<sup>[1]</sup> Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt hành chính, phạt thuế	513.896.220	2.209.938.432
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.817.942.710	135.035.243
Các khoản bị phạt hợp đồng	2.625.088.975	2.226.090.526
Xử lý công nợ	270.833.454	456.222.542
Chi phí khấu hao tài	75.538.320	
Chi phí khác	9.880.600.131	1.107.917.253
	<b>17.183.899.810</b>	<b>6.135.203.996</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	68.612.824.846	58.110.019.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	23.537.083.701	24.578.034.794
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2.854.715.167	4.543.487.373
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	820.617.619	761.017.176
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.421.443.663	1.373.285.789
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	547.928.601	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	9.550.938.679	7.909.835.804
- Công ty Cổ phần Vina G7	6.345.712.459	6.460.820.152
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	-	875.764.089
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	599.110.251	1.620.216.993
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.396.617.262	1.033.607.418
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	28.055.984.292	-
	<b>120.205.892.839</b>	<b>82.688.054.491</b>



### 36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuế suất Thuế TNDN 20%)	1.771.898.871	1.578.259.110
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất Động sản (Thuế suất Thuế TNDN 1%)		2.462.653.158
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.771.898.871</b>	<b>4.040.912.268</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.599.112.454	1.379.919.620
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>5.599.112.454</b>	<b>1.379.919.620</b>

#### c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.219.192.834	992.625.373
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.771.898.871)	(1.578.259.110)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.578.259.110	900.087.827
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc tạm nộp thuế TNDN 1% của Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài		-
	<b>4.025.553.073</b>	<b>314.454.090</b>

### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	512.237.837.884	358.501.244.681
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	512.237.837.884	358.501.244.681
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.297.543	46.506.488
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.064</b>	<b>7.709</b>



### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.924.077.579	-	167.741.863.327	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	826.686.757.115	(10.713.994.769)	672.639.767.301	(10.466.019.508)
Các khoản cho vay	-	-	100.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	55.260.082.595	(2.071.895.625)	13.053.038.334	-
	<b>1.017.870.917.289</b>	<b>(12.785.890.394)</b>	<b>953.434.668.962</b>	<b>(10.466.019.508)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.969.882.411.826	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	673.658.690.674	563.571.126.733
Chi phí phải trả	20.619.008.492	9.639.978.866
	<b>2.664.160.110.992</b>	<b>2.278.111.116.687</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.924.077.579	-	-	135.924.077.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	792.456.025.718	23.516.736.628	-	815.972.762.346
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>928.380.103.297</b>	<b>23.516.736.628</b>	<b>-</b>	<b>951.896.839.925</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.741.863.327	-	-	167.741.863.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	642.676.077.633	19.497.670.160	-	662.173.747.793
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	<b>910.417.940.960</b>	<b>19.497.670.160</b>	<b>-</b>	<b>929.915.611.120</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	1.609.334.695.152	360.547.716.674	-	1.969.882.411.826
Phải trả người bán, phải trả khác	666.679.596.200	6.979.094.474	-	673.658.690.674
Chi phí phải trả	20.619.008.492	-	-	20.619.008.492
	<b>2.296.633.299.844</b>	<b>367.526.811.148</b>	<b>-</b>	<b>2.664.160.110.992</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	1.397.405.569.666	307.494.441.422	-	1.704.900.011.088
Phải trả người bán, phải trả khác	560.513.841.805	3.057.284.928	-	563.571.126.733
Chi phí phải trả	9.639.978.866	-	-	9.639.978.866
	<b>1.967.559.390.337</b>	<b>310.551.726.350</b>	<b>-</b>	<b>2.278.111.116.687</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.345.549.183.808	3.696.008.324.811
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	210.059.405.718

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.019.104.368.398	3.915.611.528.292
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		443.595.375
Tiền trả nợ gốc trái phiếu	61.900.000.000	74.588.000.003



#### 43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT	1.540.400.000	1.411.700.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.645.798.970	1.475.249.805
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	917.000.000	845.485.042
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	879.050.000	86.172
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.246.171.420	939.575.009
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT	948.653.245	758.004.248
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT	170.400.000	141.540.672
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên HĐQT	170.400.000	141.540.672
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	529.199.000	625.829.840
- Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	503.550.000	
- Ông Trương Công Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	343.350.000	
- Ông Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	285.435.000	



## 42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.453.274.860.754	3.429.858.212.521	511.545.845.234	1.095.265.832.416	6.489.944.750.925	-	6.489.944.750.925
- Bán hàng nội địa	896.338.594.700	468.778.220.895	511.545.845.234	1.095.265.832.416	2.971.928.493.245	-	2.971.928.493.245
- Xuất khẩu	556.936.266.054	2.961.079.991.627	-	-	3.518.016.257.681	-	3.518.016.257.681
Giá vốn của hàng bán ra	1.013.957.576.006	2.634.226.906.025	303.803.179.243	1.085.213.118.575	5.037.200.779.849	-	5.037.200.779.849
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>439.317.284.748</b>	<b>795.631.306.496</b>	<b>207.742.665.991</b>	<b>10.052.713.841</b>	<b>1.452.743.971.076</b>	-	<b>1.452.743.971.076</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	225.733.376.275	336.284.537.270	-	84.215.838.407	3.072.124.220	480.874.199.358	480.874.199.358
Tài sản bộ phận	1.211.808.034.222	4.266.189.496.609	748.511.392.097	159.682.938.102	6.386.191.861.030	(971.624.144.308)	5.414.567.716.722
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	16.371.898.871	-	16.371.898.871
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.211.808.034.222</b>	<b>4.266.189.496.609</b>	<b>748.511.392.097</b>	<b>159.682.938.102</b>	<b>6.402.563.759.901</b>	<b>(971.624.144.308)</b>	<b>5.430.939.615.593</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.013.578.782.805	2.362.285.546.942	568.908.814.689	60.162.497.253	4.004.935.641.689	(971.624.144.308)	3.033.311.497.381
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	5.599.112.454	-	5.599.112.454
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.013.578.782.805</b>	<b>2.362.285.546.942</b>	<b>568.908.814.689</b>	<b>60.162.497.253</b>	<b>4.010.534.754.143</b>	<b>(971.624.144.308)</b>	<b>3.038.910.609.835</b>



Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	108.195.241.117	4.245.528.396.559	1.095.043.944.289	338.680.446.101	702.496.722.859	-	6.489.944.750.925
- Bán hàng nội địa	108.195.241.117	1.780.017.020.843	42.539.062.325	338.680.446.101	702.496.722.859	-	2.971.928.493.245
- Xuất khẩu	-	2.465.511.375.716	1.052.504.881.965	-	-	-	3.518.016.257.681
Tổng chi phí mua tài sản cố định	9.069.169.140	464.681.682.437	5.949.496.472	-	1.173.851.309	-	480.874.199.358
Tài sản bộ phận	217.509.479.001	4.691.670.312.786	854.793.274.083	5.240.876.985	86.596.032.717	(441.242.258.850)	5.414.567.716.722
Tài sản không phân bổ	-	16.371.898.871	-	-	-	-	16.371.898.871
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>217.509.479.001</b>	<b>4.708.042.211.657</b>	<b>854.793.274.083</b>	<b>5.240.876.985</b>	<b>86.596.032.717</b>	<b>(441.242.258.850)</b>	<b>5.430.939.615.593</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	89.366.402.614	2.812.363.895.687	555.025.514.033	527.061.616	17.270.882.281	(441.242.258.850)	3.033.311.497.381
Nợ phải trả không phân bổ	-	5.599.112.454	-	-	-	-	5.599.112.454
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>89.366.402.614</b>	<b>2.817.963.008.141</b>	<b>555.025.514.033</b>	<b>527.061.616</b>	<b>17.270.882.281</b>	<b>(441.242.258.850)</b>	<b>3.038.910.609.835</b>



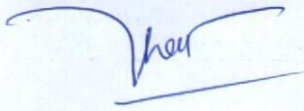
#### 43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 44. SỐ LIỆU SO SÁNH

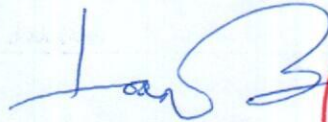
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI